



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẦU ĐƯỜNG CII
CII BRIDGES AND ROADS INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

oOo

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2020



Ngày 31 tháng 03 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 1 năm 2020
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1.051.993.225.118 | 1.045.240.378.424 |
| I Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 39.166.178.275 | 30.169.465.509 |
| 1 Tiền | 111 | | 556.178.275 | 2.059.465.509 |
| 2 Các khoản tương đương tiền | 112 | | 38.610.000.000 | 28.110.000.000 |
| II Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 29.572.394.358 | 29.572.394.358 |
| 1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5.2 | 29.572.394.358 | 29.572.394.358 |
| III Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 954.135.410.910 | 956.236.999.131 |
| 1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.3 | 30.490.979.516 | 31.050.198.677 |
| 2 Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.4 | 6.753.797.512 | 6.753.797.512 |
| 3 Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 5.5 | 133.169.443.331 | 152.369.443.331 |
| 4 Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.6 | 792.982.550.873 | 775.324.919.933 |
| 5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 5.8 | (9.261.360.322) | (9.261.360.322) |
| IV Hàng tồn kho | 140 | 5.9 | 26.986.712.099 | 26.969.736.134 |
| 1 Hàng tồn kho | 141 | | 26.986.712.099 | 26.969.736.134 |
| V Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.132.529.476 | 2.291.783.292 |
| 1 Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 18.215.847 | 27.211.857 |
| 2 Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 154.956.421 | 305.214.227 |
| 3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 5.14 | 1.959.357.208 | 1.959.357.208 |
| B TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 3.154.385.110.091 | 3.128.213.475.682 |
| I Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 331.347.387.339 | 326.374.958.704 |
| 1 Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | 5.5 | 231.425.250.000 | 231.425.250.000 |
| 2 Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.6 | 99.922.137.339 | 94.949.708.704 |
| II Tài sản cố định | 220 | | 1.317.556.232 | 1.412.084.705 |
| 1 Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.10 | 1.317.556.232 | 1.412.084.705 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 3.112.044.571 | 3.112.044.571 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (1.794.488.339) | (1.699.959.866) |
| 2 Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.11 | - | - |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | | 50.000.000 | 50.000.000 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | (50.000.000) | (50.000.000) |
| V Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 2.821.720.166.520 | 2.800.426.432.273 |
| 1 Đầu tư vào công ty con | 251 | 5.7 | 2.037.498.823.206 | 2.016.398.823.206 |
| 2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | 5.7 | 780.711.343.314 | 780.517.609.067 |
| 3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | 5.2 | 3.510.000.000 | 3.510.000.000 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 4.206.378.335.209 | 4.173.453.854.106 |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Quý 1 năm 2020

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2020 | 01/01/2020 |
|---|-------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| C NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.545.930.814.249 | 1.541.672.277.644 |
| I Nợ ngắn hạn | 310 | | 782.326.697.105 | 779.512.570.756 |
| 1 Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.12 | 181.611.037.124 | 182.124.859.998 |
| 2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.13 | 465.391.311.928 | 465.416.342.055 |
| 3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.14 | 22.731.711 | 193.059.408 |
| 4 Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.15 | 4.592.948.405 | 4.783.741.678 |
| 5 Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.16 | 98.546.349.879 | 80.134.149.559 |
| 6 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.17 | 30.908.000.000 | 45.113.000.000 |
| 7 Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.254.318.058 | 1.747.418.058 |
| II Nợ dài hạn | 330 | | 763.604.117.144 | 762.159.706.888 |
| 1 Phải trả dài hạn khác | 337 | 5.16 | 82.958.798.219 | 81.514.387.963 |
| 2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.17 | 680.645.318.925 | 680.645.318.925 |
| D VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 2.660.447.520.960 | 2.631.781.576.462 |
| I Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.18 | 2.660.447.520.960 | 2.631.781.576.462 |
| 1 Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 1.928.547.650.000 | 1.928.547.650.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i> | <i>411a</i> | | <i>1.928.547.650.000</i> | <i>1.928.547.650.000</i> |
| 2 Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 3.657.748.096 | 3.657.748.096 |
| 3 Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 69.610.184.378 | 69.610.184.378 |
| 4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 658.631.938.486 | 629.965.993.988 |
| <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i> | <i>421a</i> | | <i>629.965.993.988</i> | <i>366.192.617.814</i> |
| <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i> | <i>421b</i> | | <i>28.665.944.498</i> | <i>263.773.376.174</i> |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 4.206.378.335.209 | 4.173.453.854.106 |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2020

Dương Thị Nhung
Người lập biểu

Nguyễn Văn Chính
Kế toán trưởng


Phạm Thế Chính
Tổng Giám đốc





BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 năm 2020
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 1 | | Lũy kế từ đầu năm | |
|--|-------|-------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 344.686.364 | 2.211.105.045 | 344.686.364 | 2.211.105.045 |
| 2 Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | 160.012.240 | - | 160.012.240 |
| 3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | 5.19 | 344.686.364 | 2.051.092.805 | 344.686.364 | 2.051.092.805 |
| 4 Giá vốn hàng bán | 11 | 5.20 | 48.328.343 | 1.864.904.964 | 48.328.343 | 1.864.904.964 |
| 5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 296.358.021 | 186.187.841 | 296.358.021 | 186.187.841 |
| 6 Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.21 | 42.474.261.187 | 57.148.455.198 | 42.474.261.187 | 57.148.455.198 |
| 7 Chi phí tài chính | 22 | 5.22 | 12.663.879.404 | 29.402.640.550 | 12.663.879.404 | 29.402.640.550 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>12.663.879.404</i> | <i>28.730.285.550</i> | <i>12.663.879.404</i> | <i>28.730.285.550</i> |
| 8 Chi phí bán hàng | 25 | | - | - | - | - |
| 9 Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 5.23 | 1.544.245.458 | 1.170.353.990 | 1.544.245.458 | 1.170.353.990 |
| 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)] | 30 | | 28.562.494.346 | 26.761.648.499 | 28.562.494.346 | 26.761.648.499 |
| 11 Thu nhập khác | 31 | 5.24 | 300.000.000 | 300.000.000 | 300.000.000 | 300.000.000 |
| 12 Chi phí khác | 32 | 5.25 | 196.549.848 | 177.312.173 | 196.549.848 | 177.312.173 |
| 13 Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | | 103.450.152 | 122.687.827 | 103.450.152 | 122.687.827 |
| 14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40) | 50 | | 28.665.944.498 | 26.884.336.326 | 28.665.944.498 | 26.884.336.326 |
| 15 Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 5.26 | - | - | - | - |
| 16 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 | | 28.665.944.498 | 26.884.336.326 | 28.665.944.498 | 26.884.336.326 |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2020


Dương Thị Nhung
Người lập biểu


Nguyễn Văn Chính
Kế toán trưởng


Phạm Thế Chinh
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2020
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

| CHỈ TIÊU | Mã số | Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 | Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 |
|--|--------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1 Lợi nhuận trước thuế | 01 | 28.665.944.498 | 26.884.336.326 |
| 2 Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 94.528.473 | 95.778.474 |
| Các khoản dự phòng | 03 | (25.030.127) | (270.222.000) |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | - | - |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (42.474.261.187) | (57.148.455.198) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 12.663.879.404 | 28.730.285.550 |
| 3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | (1.074.938.939) | (1.708.276.848) |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (2.123.632.240) | (30.119.094.906) |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (16.975.965) | (675.190.904) |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (396.980.378) | 304.413.286 |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 8.996.010 | 110.785 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (8.710.982.149) | (8.856.571.779) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (493.100.000) | (476.670.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (12.807.613.661) | (41.531.280.366) |
| II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (28.000.000.000) | (3.078.000.000) |
| 2 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 47.200.000.000 | 1.374.227.094 |
| 3 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (21.293.734.247) | - |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | - |
| 4 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 38.103.060.674 | 46.121.066.804 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 36.009.326.427 | 44.417.293.898 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2020

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

| CHỈ TIÊU | Mã số | Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 | Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 |
|---|-------|------------------------------|------------------------------|
| III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1 Tiền thu từ đi vay | 33 | - | - |
| 2 Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (14.205.000.000) | (3.600.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (14.205.000.000) | (3.600.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | 8.996.712.766 | (713.986.468) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 30.169.465.509 | 83.089.108.096 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | 39.166.178.275 | 82.375.121.628 |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2020



Dương Thị Nhung
Người lập biểu



Nguyễn Văn Chính
Kê toán trưởng



Phạm Thế Chính
Tổng Giám đốc

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Cổ phần Cơ khí Lữ Gia, một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập năm 1978 theo Quyết định số 8032/QĐ-UB-KT ngày 28 tháng 12 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 8 tháng 3 năm 2000 và các lần thay đổi.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Thế Chinh - Quốc tịch Việt Nam, Chức vụ: Tổng Giám đốc

Vốn điều lệ của Công ty là 1.928.547.650.000 đồng, được chia thành 192.854.765 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (“CII”), Tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ là 54,46%.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: CII Bridges & Roads Investment Joint Stock Company, tên viết tắt là: CII Bridges & Roads.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, mã cổ phiếu: LGC.

Trụ sở chính của Công ty tại số 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty: lắp đặt hệ thống điện; sản xuất thiết bị điện khác; sửa chữa thiết bị điện; hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; bán buôn chuyên doanh khác; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; sản xuất các cấu kiện kim loại; sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; lắp đặt hệ thống xây dựng khác; bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh; giáo dục nghề nghiệp; xây dựng công trình công ích; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; chuẩn bị mặt bằng; khai thác xử lý và cung cấp nước; lắp đặt hệ thống cấp thoát nước; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; các dịch vụ tăng cường sức khỏe.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là đầu tư và quản lý các công ty con hoạt động trong lĩnh vực đầu tư cầu đường; thi công xây lắp hệ thống thiết bị chiếu sáng công cộng, duy tu bảo dưỡng công trình công cộng; kinh doanh bất động sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng

1.3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC của Bộ Tài chính. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng là có thể so sánh được.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

1.4 Cấu trúc Công ty

Công ty đang đầu tư vào các công ty con và công ty liên doanh liên kết như sau:

| Tên Công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động chính |
|---|----------------------------|---------------|------------------|---|
| Công ty con | | | | |
| 1/ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội | TP.HCM | 51% | 51% | Đầu tư xây dựng dự án B.O.T mở rộng Xa lộ Hà Nội |
| 2/ Công ty TNHH MTV B.O.T Tỉnh Ninh Thuận | TP.HCM | 100% | 100% | Đầu tư, thu phí giao thông hoàn vốn dự án B.O.T mở rộng Quốc lộ 1 đoạn qua tỉnh Ninh Thuận |
| 3/ Công ty Cổ phần Cầu đường Hiền An Bình | TP.HCM | 99,99% | 99,99% | Đầu tư vào công ty dự án cầu đường |
| 4/ Công ty TNHH B.O.T Cầu Rạch Miễu | Tỉnh Bến Tre | 50,71% | 50,36% | Đầu tư, thu phí giao thông hoàn vốn dự án xây dựng Cầu Rạch Miễu và mở rộng 4 đoạn tuyến Quốc lộ 60. |
| 5/ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận | TP.HCM | 99,99% | 99,99% | Đầu tư, thu phí giao thông hoàn vốn dự án B.O.T mở rộng Quốc lộ 1 đoạn qua TP. Phan Rang - Tháp Chàm |
| 6/ Công ty TNHH Đầu tư Cổ Chiên | TP.HCM | 51% | 51% | Đầu tư, thu phí giao thông hoàn vốn dự án B.O.T xây dựng Cầu Cổ Chiên, Quốc lộ 60, tỉnh Trà Vinh và tỉnh Bến Tre |
| 7/ Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Sài Gòn | TP.HCM | 89,98% | 89,98% | Đầu tư xây dựng dự án B.T Cầu Sài Gòn |
| 8/ Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng VRG | Tỉnh Bình Dương | 99,99% | 99,99% | Đầu tư, thu phí giao thông hoàn vốn dự án đầu tư nâng mở rộng đường DT 741. <i>(Đầu tư gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Cầu đường Hiền An Bình)</i> |
| Công ty liên doanh | | | | |
| Công ty Cổ phần B.O.T Trung Lương - Mỹ Thuận | TP.HCM | 50% | 50% | Đầu tư xây dựng đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận. |

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01/2020 kết thúc vào ngày 31/03/2020

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con, liên doanh, liên kết: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu về cho vay là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải thu (tiếp theo)

Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính riêng. Chi phí trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất không được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp cho đến khi hàng được thanh lý.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 do Bộ Tài chính ban hành.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013; Thông tư 147/2016/TT-BTC hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi Thông tư 45/2013/TT-BTC về trích khấu hao tài sản cố định hiệu lực từ 28/11/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC hướng dẫn chế độ, quản lý, sử dụng, và trích khấu hao TSCĐ.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 5 đến 10 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng từ một đến ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận theo số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào điều lệ của Công ty và sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (tiếp theo)

Doanh thu hợp đồng xây dựng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Nguyên tắc và phương pháp chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản cho vay.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/03/2020 | 01/01/2020 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 556.178.275 | 2.059.465.509 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 38.610.000.000 | 28.110.000.000 |
| Cộng | 39.166.178.275 | 30.169.465.509 |

(i) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tiết kiệm có thời hạn gốc dưới 3 tháng.

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/03/2020 | | 01/01/2020 | |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Ngắn hạn | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 29.572.394.358 | 29.572.394.358 | 29.572.394.358 | 29.572.394.358 |
| Dài hạn | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 3.510.000.000 | 3.510.000.000 | 3.510.000.000 | 3.510.000.000 |
| Cộng | 33.082.394.358 | 33.082.394.358 | 33.082.394.358 | 33.082.394.358 |

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 31/03/2020 | 01/01/2020 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 28.387.721.580 | 28.946.940.741 |
| Phải thu các bên liên quan (i) | 3.780.751.531 | 3.281.596.531 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO | 7.300.776.974 | 7.300.776.974 |
| Công ty Xây dựng số 9 - Công ty An Xuân Thịnh | 3.744.703.767 | 3.744.703.767 |
| Khu Quản Lý Giao Thông Đô Thị Số 1 | 2.945.801.731 | 2.945.801.731 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đường Cao tốc Biên Hoà - Vũng Tàu | 1.321.079.368 | 1.321.079.368 |
| Công ty 7/5 - Quân Khu 7 | 1.217.062.314 | 1.217.062.314 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình giao thông Thái Sơn | 1.018.100.000 | 1.018.100.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Long Biên | 807.913.550 | 807.913.550 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 17 Thăng Long | 796.272.960 | 796.272.960 |
| Liên danh Công ty Trường Sơn-Tây Bắc | 669.898.000 | 669.898.000 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 14 | 620.995.000 | 620.995.000 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 4.164.366.385 | 5.222.740.546 |
| Phải thu về chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp | 2.103.257.936 | 2.103.257.936 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Nước giải khát Khánh An | 2.103.257.936 | 2.103.257.936 |
| Cộng | 30.490.979.516 | 31.050.198.677 |

(i) Chi tiết phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan

| | | |
|---|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH B.O.T Cầu Rạch Miễu | 1.143.894.008 | 1.143.894.008 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Sài Gòn | 506.390.065 | 506.390.065 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội | 431.312.458 | 431.312.458 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM | 379.155.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng - VRG | 1.320.000.000 | 1.200.000.000 |
| Cộng | 3.780.751.531 | 3.281.596.531 |

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/03/2020 | 01/01/2020 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Trả trước tiền nhận chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính | 5.820.497.512 | 5.820.497.512 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Nước giải khát Khánh An | 5.820.497.512 | 5.820.497.512 |
| Trả trước cho người bán về mua hàng hóa, dịch vụ | 933.300.000 | 933.300.000 |
| Công ty TNHH Tư vấn Phát triển Xây dựng Minh Đạt | 850.000.000 | 850.000.000 |
| Các đối tượng khác | 83.300.000 | 83.300.000 |
| Cộng | 6.753.797.512 | 6.753.797.512 |

5.5 Phải thu về cho vay

| | 31/03/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | 133.169.443.331 | 152.369.443.331 |
| Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (i) | 108.646.443.331 | 105.646.443.331 |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận (ii) | 17.300.000.000 | 39.500.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII (iii) | 4.943.000.000 | 4.943.000.000 |
| Công ty TNHH Đầu tư Cổ Chiên | 2.280.000.000 | 2.280.000.000 |
| b. Dài hạn | 231.425.250.000 | 231.425.250.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuần Lộc (iv) | 231.425.250.000 | 231.425.250.000 |
| Cộng | 364.594.693.331 | 383.794.693.331 |
| Trong đó, phải thu các bên liên quan | | |
| Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (i) | 108.646.443.331 | 105.646.443.331 |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận (ii) | 17.300.000.000 | 39.500.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII (iii) | 4.943.000.000 | 4.943.000.000 |
| Công ty TNHH Đầu tư Cổ Chiên | 2.280.000.000 | 2.280.000.000 |
| Cộng | 133.169.443.331 | 152.369.443.331 |

- (i) Khoản hỗ trợ vốn cho Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM sẽ đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 với lãi suất được hưởng trong kỳ là 11%/năm.
- (ii) Khoản hỗ trợ vốn cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng Ninh Thuận theo hợp đồng ký ngày 5 tháng 12 năm 2017 để thanh toán trước hạn nợ vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Hạn mức cho vay là 50 tỷ VND, thời hạn cho vay là 3 năm kể từ ngày 6 tháng 12 năm 2017. Lãi suất cho vay thả nổi, lãi suất trong kỳ là 9,8%/năm.
- (iii) Khoản hỗ trợ vốn cho Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII theo hợp đồng ký ngày 17 tháng 7 năm 2019 để bổ sung vốn lưu động. Hạn mức cho vay là 10 tỷ VND, thời hạn cho vay là 1 năm, khoản cho vay này sẽ đến hạn vào ngày 17 tháng 7 năm 2020. Lãi suất cho vay trong năm là 9,5%/năm.
- (iv) Khoản cho vay theo hợp đồng đã ký ngày 24 tháng 4 năm 2015 với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuần Lộc (“Tuần Lộc”) để góp vốn vào Công ty CP B.O.T Trung Lương - Mỹ Thuận (“Doanh nghiệp dự án”). Khoản cho vay này sẽ đến hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2021. Lãi suất áp dụng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,5%/năm. Khoản cho vay này được đảm bảo bởi cổ phần mà Tuần Lộc sở hữu tại Doanh nghiệp dự án.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẦU ĐƯỜNG CII

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.6 Phải thu khác

| | 31/03/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 790.835.879.183 | 773.686.894.885 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội | 407.927.010.156 | 375.178.025.858 |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận | 182.696.744.422 | 182.696.744.422 |
| Công ty Cổ phần Cầu đường Hiền An Bình | 121.521.622.086 | 137.121.622.086 |
| Công ty TNHH MTV B.O.T Tỉnh Ninh Thuận | 78.690.502.519 | 78.690.502.519 |
| Phải thu lãi tiền gửi, cho vay | 1.476.041.544 | 826.253.964 |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận | 208.358.889 | - |
| Công ty TNHH Đầu tư Cổ Chiên | 350.198.804 | 284.819.804 |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII | 118.700.653 | 77.158.736 |
| Lãi tiền gửi tiết kiệm | 798.783.198 | 464.275.424 |
| Các khoản chi hộ | 23.408.305 | 164.549.243 |
| Phải thu khác | 647.221.841 | 647.221.841 |
| Phải thu khoản nộp 1% đảm bảo công trình | 455.871.841 | 455.871.841 |
| Công ty TNHH B.O.T Cầu Rạch Miễu | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Tạm ứng | 77.350.000 | 77.350.000 |
| Ký quỹ Viễn thông, taxi, thuê máy photo | 14.000.000 | 14.000.000 |
| Cộng | 792.982.550.873 | 775.324.919.933 |
| b. Dài hạn | | |
| Lãi cho vay - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc | 99.922.137.339 | 94.949.708.704 |
| Cộng | 99.922.137.339 | 94.949.708.704 |
| Cộng phải thu khác | 892.904.688.212 | 870.274.628.637 |
| <i>Trong đó, phải thu các bên liên quan</i> | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội | 407.927.010.156 | 375.178.025.858 |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận | 182.905.103.311 | 182.696.744.422 |
| Công ty Cổ phần Cầu đường Hiền An Bình | 121.521.622.086 | 137.121.622.086 |
| Công ty TNHH MTV B.O.T Tỉnh Ninh Thuận | 78.690.502.519 | 78.690.502.519 |
| Công ty TNHH Đầu tư Cổ Chiên | 350.198.804 | 284.819.804 |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII | 118.700.653 | 77.158.736 |
| Công ty TNHH B.O.T Cầu Rạch Miễu | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Cộng | 791.613.137.529 | 774.148.873.425 |

5.7 Đầu tư tài chính

a. Đầu tư vào công ty con

| | 31/03/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|------------|--------------------------|------------|--------------------------|
| | Số cổ phần | Giá trị ghi sổ | Số cổ phần | Giá trị ghi sổ |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội | 54.060.000 | 540.600.000.000 | 54.060.000 | 540.600.000.000 |
| Công ty TNHH MTV B.O.T Tỉnh Ninh Thuận | - | 563.605.833.333 | - | 542.505.833.333 |
| Công ty Cổ phần Cầu đường Hiền An Bình | 28.700.000 | 335.996.028.454 | 28.700.000 | 335.996.028.454 |
| Công ty TNHH B.O.T Cầu Rạch Miễu | - | 242.278.623.284 | - | 242.278.623.284 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận | 21.998.000 | 219.980.000.000 | 21.998.000 | 219.980.000.000 |
| Công ty TNHH Đầu tư Cổ Chiên | - | 106.590.000.000 | - | 106.590.000.000 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Sài Gòn | 2.498.835 | 28.448.338.135 | 2.498.835 | 28.448.338.135 |
| Cộng | | 2.037.498.823.206 | | 2.016.398.823.206 |

b. Đầu tư vào công ty liên doanh

| | 31/03/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|------------|------------------------|------------|------------------------|
| | Số cổ phần | Giá trị ghi sổ | Số cổ phần | Giá trị ghi sổ |
| Công ty Cổ phần B.O.T Trung Lương - Mỹ Thuận | 77.141.770 | 780.711.343.314 | 77.141.770 | 780.517.609.067 |
| Cộng | | 780.711.343.314 | | 780.517.609.067 |

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán. Đồng thời, các quy định hiện hành chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty nêu trên.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẦU ĐƯỜNG CUI
 Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.8 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | 31/03/2020 | | 01/01/2020 | | |
|---|----------------------|----------------------------------|----------------------------|----------------------------------|----------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Giá trị dự phòng VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Giá trị dự phòng VND |
| Phải thu khách hàng từ thi công công trình Công ty Cổ phần Phát triển Đường cao tốc Biên Hoà-Vũng Tàu | 4.263.934.690 | 45.675.796 | 4.218.258.894 | 45.675.796 | 4.218.258.894 |
| Công ty Cường Thuận IDICO | 1.321.079.368 | - | 1.321.079.368 | - | 1.321.079.368 |
| Công ty Cổ phần Dầu tư và Xây dựng số 17 Tháng Long | 891.822.100 | - | 891.822.100 | - | 891.822.100 |
| Chi nhánh Công Cổ phần Dầu tư Long Biên | 796.272.960 | - | 796.272.960 | - | 796.272.960 |
| Liên danh Công ty Trường Sơn - Tây Bắc | 723.234.000 | - | 723.234.000 | - | 723.234.000 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 14 | 669.898.000 | - | 669.898.000 | - | 669.898.000 |
| Trả trước người bán ngắn hạn | 620.995.000 | - | 620.995.000 | - | 620.995.000 |
| Cộng | 19.800.000 | - | 19.800.000 | - | 19.800.000 |
| | 9.307.036.118 | 45.675.796 | 9.261.360.322 | 45.675.796 | 9.261.360.322 |

5.9 Hàng tồn kho

| | 31/03/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Chi phí đầu tư các dự án B.O.T chưa khai thác | 25.207.545.926 | - | 25.207.545.926 | - |
| Chi phí thi công lắp đặt, duy tu dở dang | 1.667.866.173 | - | 1.650.890.208 | - |
| Hàng hóa | 111.300.000 | - | 111.300.000 | - |
| Cộng | 26.986.712.099 | - | 26.969.736.134 | - |

Trong đó, chi phí đầu tư dự án B.O.T các bên liên quan

| | |
|--|----------------|
| Công ty Cổ phần Dầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM | 25.207.545.926 |
|--|----------------|

5.10 Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa vật kiến trúc VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Cộng VND |
|-------------------------------|---------------------------------|---|---------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 854.759.656 | 2.257.284.915 | 3.112.044.571 |
| Tại ngày 31/03/2020 | 854.759.656 | 2.257.284.915 | 3.112.044.571 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 599.183.666 | 1.100.776.200 | 1.699.959.866 |
| Khấu hao trong năm | 21.451.164 | 73.077.309 | 94.528.473 |
| Tại ngày 31/03/2020 | 620.634.830 | 1.173.853.509 | 1.794.488.339 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 255.575.990 | 1.156.508.715 | 1.412.084.705 |
| Tại ngày 31/03/2020 | 234.124.826 | 1.083.431.406 | 1.317.556.232 |

5.11 Tài sản cố định vô hình

| | Bản quyền phần mềm VND |
|---|------------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 50.000.000 |
| Tại ngày 31/03/2020 | 50.000.000 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 50.000.000 |
| Khấu hao trong kỳ | - |
| Tại ngày 31/03/2020 | 50.000.000 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | |
| Tại ngày 01/01/2020 | - |
| Tại ngày 31/03/2020 | - |
| Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng | 50.000.000 |

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/03/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Các khoản phải trả người bán | 12.247.735.322 | 12.247.735.322 | 12.761.558.196 | 12.761.558.196 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Điện Lữ Gia | 9.877.804.089 | 9.877.804.089 | 10.381.323.089 | 10.381.323.089 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Điện Chiếu Sáng | 1.270.429.658 | 1.270.429.658 | 1.270.429.658 | 1.270.429.658 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng Kỹ thuật Thiên Thành | 351.627.200 | 351.627.200 | 351.627.200 | 351.627.200 |
| Công ty TNHH Tân Thành Tâm | 180.272.259 | 180.272.259 | 180.272.259 | 180.272.259 |
| Công ty TNHH Đại dương Xanh | 163.327.842 | 163.327.842 | 163.327.842 | 163.327.842 |
| Phải trả các đối tượng khác | 404.274.274 | 404.274.274 | 414.578.148 | 414.578.148 |
| Phải trả tiền nhận chuyển nhượng cổ phần | 169.363.301.802 | 169.363.301.802 | 169.363.301.802 | 169.363.301.802 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM | 158.773.301.802 | 158.773.301.802 | 158.773.301.802 | 158.773.301.802 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc | 10.590.000.000 | 10.590.000.000 | 10.590.000.000 | 10.590.000.000 |
| Cộng | 181.611.037.124 | 181.611.037.124 | 182.124.859.998 | 182.124.859.998 |
| <i>Trong đó, phải trả người bán các bên liên quan</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM | 158.773.301.802 | 158.773.301.802 | 158.773.301.802 | 158.773.301.802 |

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 31/03/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Người mua trả tiền trước về chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp | 462.850.380.000 | 462.850.380.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM | 462.850.380.000 | 462.850.380.000 |
| Người mua trả tiền trước về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 2.540.931.928 | 2.565.962.055 |
| Công ty Cổ phần BOT Quốc Lộ 20 Lâm Đồng | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 |
| Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 3 | 860.780.150 | 860.780.150 |
| Các đối tượng khác | 480.151.778 | 505.181.905 |
| Cộng | 465.391.311.928 | 465.416.342.055 |
| <i>Trong đó, người mua trả tiền trước là các bên liên quan</i> | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM | 462.850.380.000 | 462.850.380.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.14 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà Nước

| | 01/01/2020 VND | Số phải nộp trong năm VND | Số đã thực nộp trong năm VND | 31/03/2020 VND |
|---|----------------------|---------------------------------|------------------------------------|----------------------|
| a. Phải nộp | | | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | 193.059.408 | 226.478.561 | 396.806.258 | 22.731.711 |
| Thuế môn bài | - | 4.000.000 | 4.000.000 | - |
| Cộng | 193.059.408 | 230.478.561 | 400.806.258 | 22.731.711 |
| b. Phải thu | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa | 1.177.431.555 | - | - | 1.177.431.555 |
| Tiền thuế đất nộp thừa tại 345-347 | | | | |
| An Dương Vương | 344.658.585 | - | - | 344.658.585 |
| Thuế giá trị gia tăng vãng lai nội tỉnh đã nộp | 437.267.068 | - | - | 437.267.068 |
| Cộng | 1.959.357.208 | - | - | 1.959.357.208 |

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/03/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay | 4.252.948.405 | 4.443.741.678 |
| Chi phí phải trả khác | 340.000.000 | 340.000.000 |
| Cộng | 4.592.948.405 | 4.783.741.678 |

5.16 Phải trả khác

| | 31/03/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| a. Ngắn hạn | 98.546.349.879 | 80.134.149.559 |
| Ứng trước lợi nhuận từ Công ty TNHH B.O.T Cầu Rạch Miễu (i) | 73.081.500.895 | 54.681.500.895 |
| Khoản nhận trước tiền mua cổ phần từ Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Sài Gòn | 24.988.350.000 | 24.988.350.000 |
| Phải trả khác | 476.498.984 | 464.298.664 |
| b. Dài hạn | 82.958.798.219 | 81.514.387.963 |
| Phải trả lãi vay cho Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM | 77.158.798.219 | 76.014.387.963 |
| Các khoản thu hộ | 5.800.000.000 | 5.500.000.000 |
| Cộng | 181.505.148.098 | 161.648.537.522 |
| <i>Trong đó, phải trả là các bên liên quan</i> | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM | 77.158.798.219 | 76.014.387.963 |
| Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miểu | 73.081.500.895 | 54.681.500.895 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Sài Gòn | 24.988.350.000 | 24.988.350.000 |
| Cộng | 175.228.649.114 | 155.684.238.858 |

(i) Số dư phải trả cho Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miểu thể hiện khoản tiền nhận tạm ứng lợi nhuận từ công ty con này. Khi nhận được thông báo chia lợi nhuận từ công ty con, khoản phải trả sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính của Công ty theo số liệu được chia.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÀU ĐƯỜNG CII

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

| | 31/03/2020 | | Phát sinh trong kỳ | | 01/01/2020 | |
|---|------------------------|--|--------------------|-----------------------|------------------------|--|
| | Nợ gốc VND | Giá trị có khả năng thanh toán VND | Tăng VND | Giảm VND | Nợ gốc VND | Giá trị có khả năng thanh toán VND |
| a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | | | | | | |
| Các khoản vay và nợ dài hạn đến hạn trả | 30.908.000.000 | 30.908.000.000 | | | 45.113.000.000 | 45.113.000.000 |
| Cộng | 30.908.000.000 | 30.908.000.000 | - | - | 45.113.000.000 | 45.113.000.000 |
| b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | | | | | | |
| Ngân hàng BIDV | | | | | | |
| Chi nhánh Tây Sài Gòn | 325.844.568.925 | 325.844.568.925 | | 14.205.000.000 | 340.049.568.925 | 340.049.568.925 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư | | | | | | |
| Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM | 385.708.750.000 | 385.708.750.000 | | | 385.708.750.000 | 385.708.750.000 |
| Trừ số phải trả trong 12 tháng tới | (30.908.000.000) | (30.908.000.000) | | | (45.113.000.000) | (45.113.000.000) |
| Cộng | 680.645.318.925 | 680.645.318.925 | - | 14.205.000.000 | 680.645.318.925 | 680.645.318.925 |
| Tổng cộng | 711.553.318.925 | 711.553.318.925 | - | 14.205.000.000 | 725.758.318.925 | 725.758.318.925 |

Trong đó thanh toán theo kỳ hạn

| | 31/03/2020 | 01/01/2020 |
|---|------------------------|------------------------|
| Trong vòng một (01) năm | 30.908.000.000 | 45.113.000.000 |
| Trong năm thứ hai (02) | 101.669.000.000 | -101.669.000.000 |
| Từ năm thứ ba (03) đến năm thứ năm (05) | 578.976.318.925 | 193.267.568.925 |
| Cộng | 711.553.318.925 | 340.049.568.925 |
| Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng | (30.908.000.000) | (45.113.000.000) |
| Số phải trả sau 12 tháng | 680.645.318.925 | 294.936.568.925 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.17 Vay và nợ thuế tài chính (tiếp theo)

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

| Bên cho vay | Số dư vay | Thời hạn vay | Ngày đáo hạn | Lãi suất vay | Mục đích vay | Tài sản đảm bảo |
|---|------------------------|--------------|--------------|--|---|--|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn | 180.275.000.000 | 8,5 năm | 25/11/2023 | Thả nổi, lãi suất trong năm là 9,5% | Thanh toán giá trị nhận chuyển nhượng vốn góp vào Công ty TNHH MTV B.O.T tỉnh Ninh Thuận | Các lợi ích kinh tế mà Công ty có thể thu được từ các khoản đầu tư |
| | 145.569.568.925 | 7 năm | 02/12/2022 | | Thanh toán giá trị nhận chuyển nhượng vốn góp vào Công ty TNHH B.O.T cầu Rạch Miễu | |
| | 325.844.568.925 | | | | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỳ thuật TP.HCM | 385.708.750.000 | 9 năm | 13/04/2024 | Thả nổi, lãi suất trong năm là 4,25% | Đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần B.O.T Trung Lương - Mỹ Thuận và hỗ trợ vốn cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc | Cổ phần của Công ty Cổ phần B.O.T Trung Lương - Mỹ Thuận mà Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc sở hữu |
| Cộng | 711.553.318.925 | | | | | |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

5.18 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Cộng VND |
|-------------------------------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm trước | 1.928.547.650.000 | 3.657.748.096 | 55.653.921.378 | 366.192.617.814 | 2.354.051.937.288 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | 279.125.265.174 | 279.125.265.174 |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển | - | - | 13.956.263.000 | (13.956.263.000) | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (1.395.626.000) | (1.395.626.000) |
| Số dư đầu năm nay | 1.928.547.650.000 | 3.657.748.096 | 69.610.184.378 | 629.965.993.988 | 2.631.781.576.462 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | 28.665.944.498 | 28.665.944.498 |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | - | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm nay | 1.928.547.650.000 | 3.657.748.096 | 69.610.184.378 | 658.631.938.486 | 2.660.447.520.960 |

b. Cổ phiếu

| | 31/03/2020 | 01/01/2020 |
|---------------------------------------|-------------|-------------|
| Cổ phiếu | 192.854.765 | 192.854.765 |
| Cổ phiếu đang ký phát hành | - | - |
| Cổ phiếu đã bán ra công chúng | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông | 192.854.765 | 192.854.765 |
| Cổ phiếu đang lưu hành | 192.854.765 | 192.854.765 |
| Cổ phiếu phổ thông | 192.854.765 | 192.854.765 |
| Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND/cổ phiếu | | |

5.18 **Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

c. **Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

| | | 31/03/2020 | 01/01/2020 |
|--|--------|--------------------------|--------------------------|
| | | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM | 54,46% | 1.050.324.520.000 | 1.050.324.520.000 |
| Metro Pacific Tollways Corporation | 44,94% | 866.666.660.000 | 866.666.660.000 |
| Vốn góp của đối tượng khác | 0,60% | 11.556.470.000 | 11.556.470.000 |
| Cộng | | 1.928.547.650.000 | 1.928.547.650.000 |

d. **Cổ tức**

Cổ tức năm 2019 được ủy quyền cho Hội đồng Quản trị quyết định thời điểm, tỷ lệ và hình thức chi trả tùy thuộc vào tình hình tài chính của Công ty.

e. **Các quỹ của doanh nghiệp**

| | 31/03/2020 | 01/01/2020 |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 69.610.184.378 | 69.610.184.378 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 1.254.318.058 | 1.747.418.058 |
| Cộng | 70.864.502.436 | 71.357.602.436 |

5.19 **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 | Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Doanh thu thi công, lắp đặt, duy tu công trình | - | 2.063.382.045 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 344.686.364 | 147.723.000 |
| Cộng | 344.686.364 | 2.211.105.045 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Giảm giá hàng bán | - | 160.012.240 |
| Doanh thu thuần | 344.686.364 | 2.051.092.805 |

Trong đó, doanh thu phát sinh từ giao dịch với các bên liên quan

| | | |
|--|--------------------|--------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM | 344.686.364 | 147.723.000 |
| Cộng | 344.686.364 | 147.723.000 |

5.20 **Giá vốn hàng bán**

| | Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 | Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Giá vốn thi công, lắp đặt, duy tu công trình | - | 1.820.834.523 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 48.328.343 | 44.070.441 |
| Cộng | 48.328.343 | 1.864.904.964 |

5.21 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 | Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 |
|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Lợi nhuận được chia | 32.748.984.298 | 36.258.996.755 |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 9.725.276.889 | 8.739.635.967 |
| Lãi phát sinh từ hợp tác đầu tư | - | 12.149.822.476 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá, chiết khấu | - | - |
| Cộng | 42.474.261.187 | 57.148.455.198 |

Trong đó, doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ giao dịch với các bên liên quan

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM | 2.999.280.272 | 1.326.955.175 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội | 32.748.984.298 | 20.456.893.591 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận | 816.095.000 | 17.027.103.163 |
| Công ty TNHH Đầu tư Cổ Chiên | 65.379.000 | 40.760.699 |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII | 118.700.653 | - |
| Cộng | 36.748.439.223 | 38.851.712.628 |

5.22 Chi phí tài chính

| | Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 | Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 |
|-----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí lãi vay | 12.663.879.404 | 28.730.285.550 |
| Lỗ từ thoái vốn công ty con | - | 672.355.000 |
| Cộng | 12.663.879.404 | 29.402.640.550 |

Trong đó, chi phí tài chính phát sinh từ giao dịch với các bên liên quan

| | | |
|--|---------------|----------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM | 4.143.690.528 | 14.608.715.757 |
|--|---------------|----------------|

5.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 | Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí lương nhân viên | 1.150.855.608 | 1.011.915.991 |
| Chi phí vật dụng, công cụ văn phòng | 96.016.995 | 37.203.796 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 10.148.613 | 11.398.614 |
| Chi phí thuê văn phòng | 93.750.000 | 148.500.000 |
| Chi phí tiếp khách | 76.642.030 | 67.231.547 |
| Giảm trừ trích lập dự phòng phải thu khó đòi | (25.030.127) | (270.222.000) |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác. | 141.862.339 | 164.326.042 |
| Cộng | 1.544.245.458 | 1.170.353.990 |

Trong đó, chi phí phát sinh từ giao dịch với các bên liên quan

| | | |
|--|--------------------|--------------------|
| Công ty TNHH MTV Đầu tư kinh doanh Địa ốc Lữ Gia | 124.609.618 | 185.157.118 |
| Cộng | 124.609.618 | 185.157.118 |

5.24 Thu nhập khác

| | Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 | Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Thu nhập từ cho thuê xe | 300.000.000 | 300.000.000 |
| Cộng | 300.000.000 | 300.000.000 |
| <i>Trong đó, thu nhập khác phát sinh từ giao dịch với các bên liên quan</i> | | |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng - VRG | 150.000.000 | 150.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận | 150.000.000 | 150.000.000 |
| Cộng | 300.000.000 | 300.000.000 |

5.25 Chi phí khác

| | Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 | Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 |
|--------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí cho thuê tài sản | 196.549.848 | 177.312.173 |
| Cộng | 196.549.848 | 177.312.173 |

5.26 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 | Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 28.665.944.498 | 26.884.336.326 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| Các khoản chi phí không hợp lý, hợp lệ | 3.185.191.804 | 18.285.098.045 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | (32.748.984.298) | (36.258.996.755) |
| Thu nhập chịu thuế | (897.847.996) | 8.910.437.616 |
| Kết chuyển lỗ | - | (8.910.437.616) |
| Thu nhập tính thuế | (897.847.996) | - |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 20% | 20% |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | - | - |

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế của các hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường.

5.27 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 | Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí nhân công | 910.279.261 | 887.730.914 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 94.528.473 | 95.778.474 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 151.486.797 | 2.671.261.650 |
| Chi phí khác bằng tiền. | 270.665.736 | 207.911.664 |
| Cộng | 1.426.960.267 | 3.862.682.702 |

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

| | Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 | Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 |
|--|---|---|
| Số tiền đi vay thực thu trong kỳ | | |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | - | - |
| Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác | - | - |
| Cộng | - | - |
| Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ | | |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 14.205.000.000 | 3.600.000.000 |
| Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác | - | - |
| Cộng | 14.205.000.000 | 3.600.000.000 |

6.2 Trình bày doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành các bộ phận khác nhau. Theo đó, báo cáo bộ phận chính yếu dựa trên loại hình hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty không báo cáo theo khu vực địa lý vì sự tập trung và nơi cung cấp hàng hóa dịch vụ của Công ty chủ yếu được thực hiện tại Thành phố Hồ Chí Minh. Các bộ phận hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm các bộ phận như sau:

- Hoạt động kinh doanh về đầu tư: hoạt động tài chính về hỗ trợ vốn, hoạt động đầu tư.
- Hoạt động kinh doanh về công trình xây dựng: thi công lắp đặt, duy tu các công trình chiếu sáng;
- Hoạt động kinh doanh dịch vụ: Cho thuê kho bãi và các dịch vụ khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẦU ĐƯỜNG CHII

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

6.2 Trình bày doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

| STT | CHỈ TIÊU | Hoạt động đầu tư VND | Cung cấp dịch vụ VND | Thi công công trình VND | Tổng cộng VND |
|------------|---|-----------------------------|-----------------------------|--------------------------------|----------------------|
| 1 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | - | 344.686.364 | - | 344.686.364 |
| 2 | Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - | - | - |
| 3 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | - | 344.686.364 | - | 344.686.364 |
| 4 | Giá vốn hàng bán | - | 48.328.343 | - | 48.328.343 |
| 5 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | - | 296.358.021 | - | 296.358.021 |
| 6 | Doanh thu hoạt động tài chính | 42.474.261.187 | - | - | 42.474.261.187 |
| | Lợi nhuận được chia | 32.748.984.298 | - | - | 32.748.984.298 |
| | Lãi cho vay | 8.971.883.560 | - | - | 8.971.883.560 |
| | Lãi tiền gửi ngân hàng | 753.393.329 | - | - | 753.393.329 |
| 7 | Chi phí tài chính | 12.663.879.404 | - | - | 12.663.879.404 |
| | Chi phí lãi vay | 12.663.879.404 | - | - | 12.663.879.404 |
| 8 | Chi phí bán hàng | - | - | - | - |
| 9 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 1.569.275.585 | - | (25.030.127) | 1.544.245.458 |
| | Chi phí lương nhân viên | 1.150.855.608 | - | - | 1.150.855.608 |
| | Chi phí vật dụng, công cụ văn phòng | 96.016.995 | - | - | 96.016.995 |
| | Chi phí khấu hao tài sản cố định | 10.148.613 | - | - | 10.148.613 |
| | Chi phí thuê văn phòng | 93.750.000 | - | - | 93.750.000 |
| | Chi phí tiếp khách | 76.642.030 | - | - | 76.642.030 |
| | Chi phí dự phòng nợ khó đòi | - | - | (25.030.127) | (25.030.127) |
| | Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 141.862.339 | - | - | 141.862.339 |
| 10 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 28.241.106.198 | 296.358.021 | 25.030.127 | 28.562.494.346 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẦU ĐƯỜNG CII

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

6.2 Trình bày doanh thu, kết quả kinh doanh bộ phận (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 (tiếp theo)

| STT CHỈ TIÊU | Hoạt động đầu tư VND | Cung cấp dịch vụ VND | Thi công công trình VND | Tổng cộng VND |
|--|-----------------------------|-----------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| 11 Thu nhập khác | - | 300.000.000 | - | 300.000.000 |
| Thu nhập từ cho thuê xe | - | 300.000.000 | - | 300.000.000 |
| 12 Chi phí khác | - | 196.549.848 | - | 196.549.848 |
| Chi phí cho thuê xe | - | 196.549.848 | - | 196.549.848 |
| 13 Lợi nhuận khác | - | 103.450.152 | - | 103.450.152 |
| 14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 28.241.106.198 | 399.808.173 | 25.030.127 | 28.665.944.498 |
| 15 Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế | 3.185.191.804 | - | - | 3.185.191.804 |
| Chi phí lãi vay loại trừ theo Nghị định 20/2017/NĐ-CP | 3.185.191.804 | - | - | 3.185.191.804 |
| 16 Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế | 32.748.984.298 | - | - | 32.748.984.298 |
| Lợi nhuận được chia | 32.748.984.298 | - | - | 32.748.984.298 |
| 17 Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh | (1.322.686.296) | 399.808.173 | 25.030.127 | (897.847.996) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành 20% | - | - | - | - |
| 19 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 28.241.106.198 | 399.808.173 | 25.030.127 | 28.665.944.498 |

6 THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

6.3 Thông tin và nghiệp vụ về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

| | Mối quan hệ |
|---|------------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (CII) | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Sài Gòn | Công ty con |
| Công ty TNHH Đầu tư Cổ Chiên | Công ty con |
| Công ty TNHH MTV B.O.T tỉnh Ninh Thuận | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Cầu đường Hiền An Bình | Công ty con |
| Công ty TNHH B.O.T Cầu Rạch Miễu | Công ty con |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng VRG | Công ty con đầu tư gián tiếp |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII | Công ty trong cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Lữ Gia | Công ty trong cùng tập đoàn |

Ngoài các số dư và giao dịch với các bên liên quan đã được trình bày tại các thuyết minh của báo cáo tài chính riêng, trong năm Công ty còn có các giao dịch trọng yếu khác với các bên liên quan như sau:

| | Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 | Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM | | |
| Cho vay hỗ trợ vốn | 28.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| Nhận lại tiền cho vay, hỗ trợ vốn | 25.000.000.000 | 1.374.227.094 |
| Thu tiền lãi cho vay, hỗ trợ vốn | - | 925.772.906 |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII | | |
| Thu tiền lãi cho vay, hỗ trợ vốn | 77.158.736 | - |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư kinh doanh Địa ốc Lữ Gia | | |
| Thanh toán tiền thuê văn phòng | 137.070.580 | 415.455.250 |
| Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu | | |
| Nhận tiền tạm ứng lợi nhuận | 18.400.000.000 | 10.001.573.259 |
| Thu tiền dịch vụ tư vấn thu phí giao thông | - | 395.200.248 |
| Thu tiền phụ cấp HDTV | 300.000.000 | 300.000.000 |
| Phải thu tiền phụ cấp thành viên | 300.000.000 | 300.000.000 |
| Công ty Cổ phần Cầu đường Hiền An Bình | | |
| Thu tiền cổ tức được chia | 15.600.000.000 | - |
| Công ty TNHH MTV BOT Tỉnh Ninh Thuận | | |
| Góp vốn | 21.100.000.000 | 30.470.000.000 |

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

6.3 Thông tin và nghiệp vụ về các bên liên quan (tiếp theo)

| | Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 | Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận | | |
| Thu tiền cổ tức được chia | - | 26.000.000.000 |
| Thu tiền cho thuê xe | 165.000.000 | 165.000.000 |
| Thanh toán lãi vay | 607.736.111 | 1.174.999.999 |
| Nhận lại tiền cho vay, hỗ trợ vốn | 22.200.000.000 | 15.802.103.164 |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng - VRG | | |
| Thu tiền bán hàng | 165.000.000 | 165.000.000 |
| Công ty TNHH Đầu tư Cổ Chiên | | |
| Cho vay hỗ trợ vốn | - | 78.000.000 |
| Lãi cho vay phải thu | 65.379.000 | 40.760.699 |

6.4 Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ

| | Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 | Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 |
|-----------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Lương và thưởng | 945.156.625 | 899.084.740 |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2020



Dương Thị Nhung
Người lập biểu



Nguyễn Văn Chính
Kế toán trưởng




Phạm Thế Chinh
Tổng Giám đốc